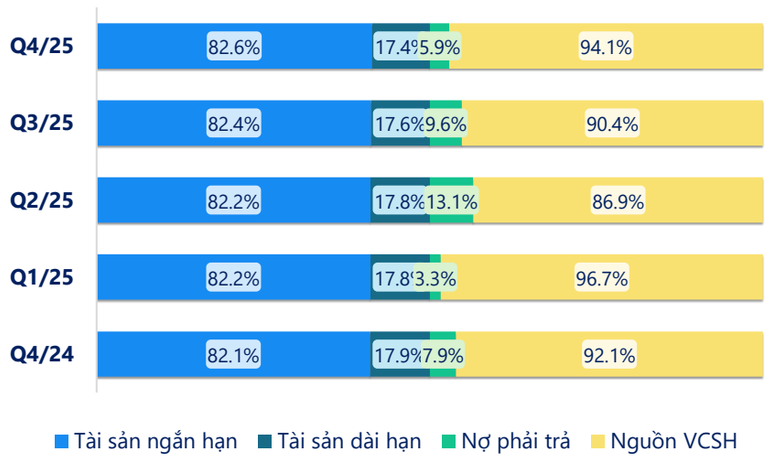
FireAnt

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,413
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,750
SL cổ phiếu LH	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,440
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
P/E	17.2
EPS	857

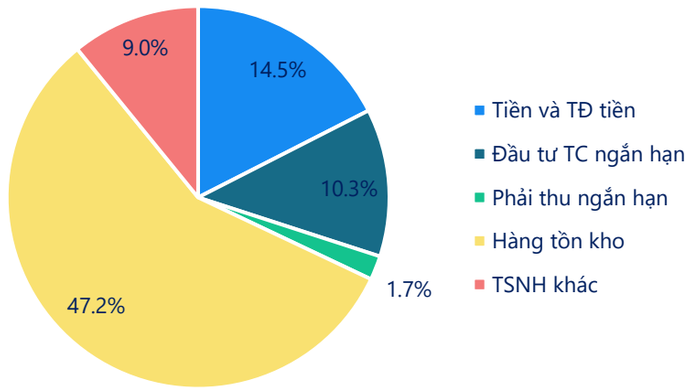
	YTD	1T	3T	6T
BMC	-29.9%	-8.4%	-13.7%	-17.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



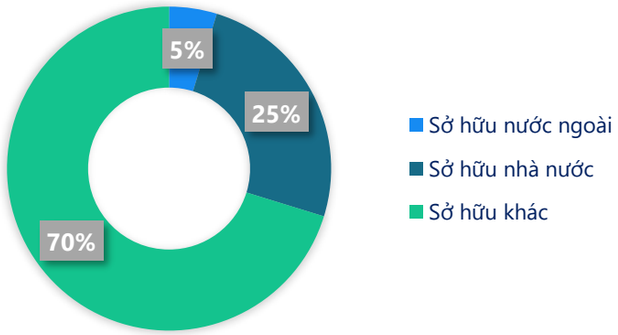
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



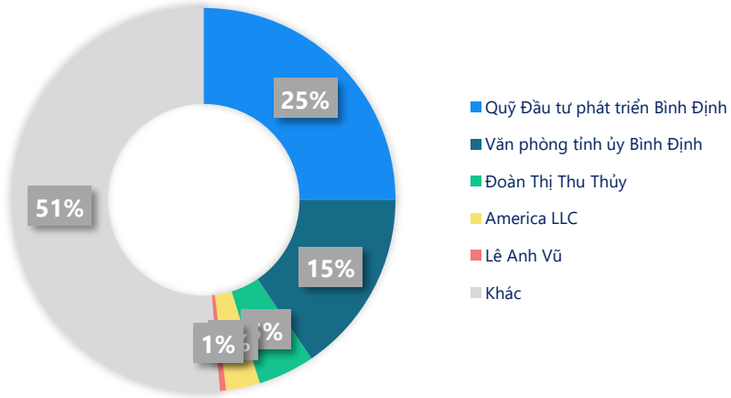
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



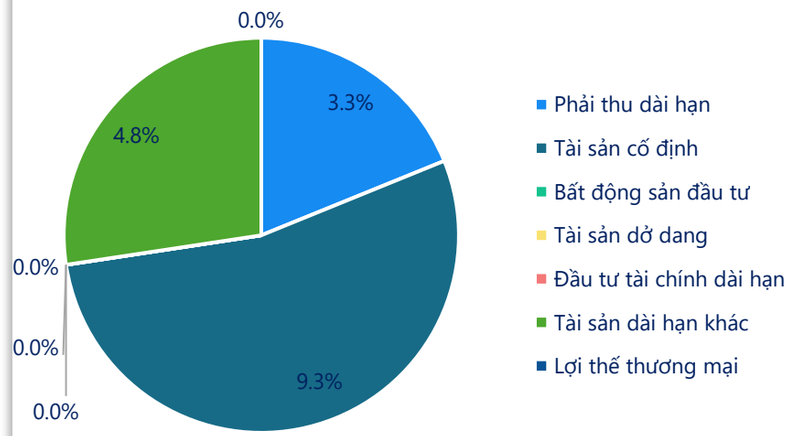
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

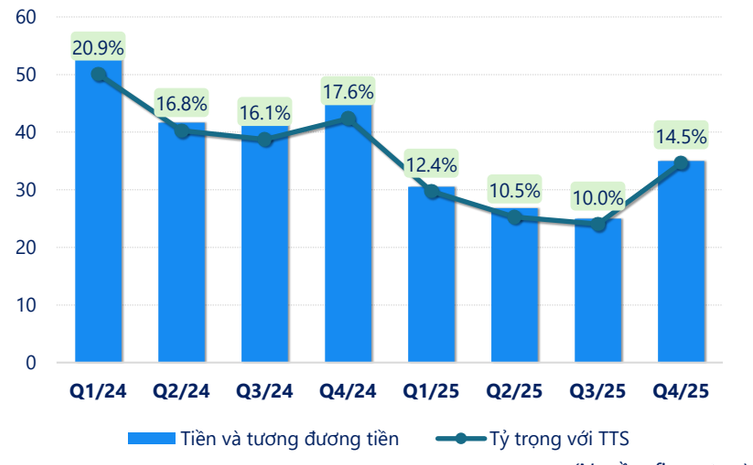


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

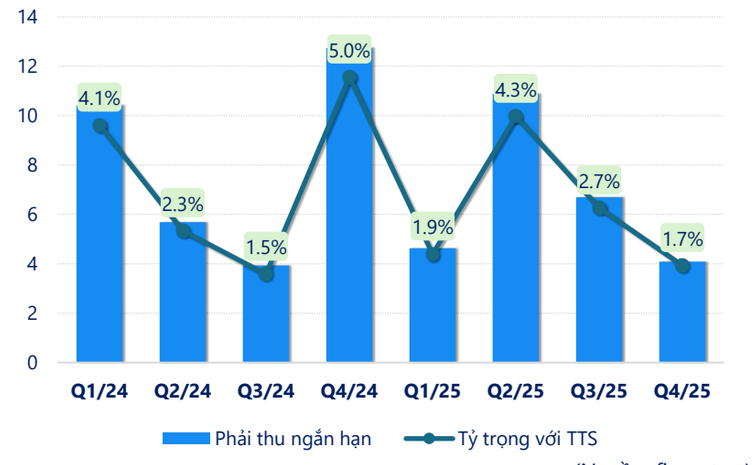
CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Tiền và tương đương tiền



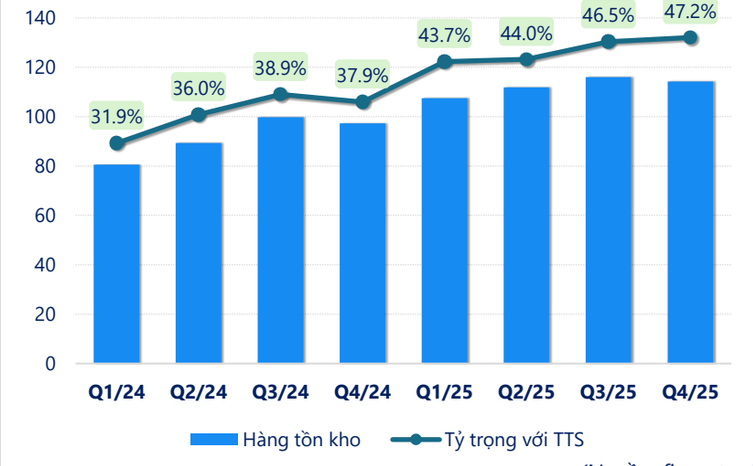
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



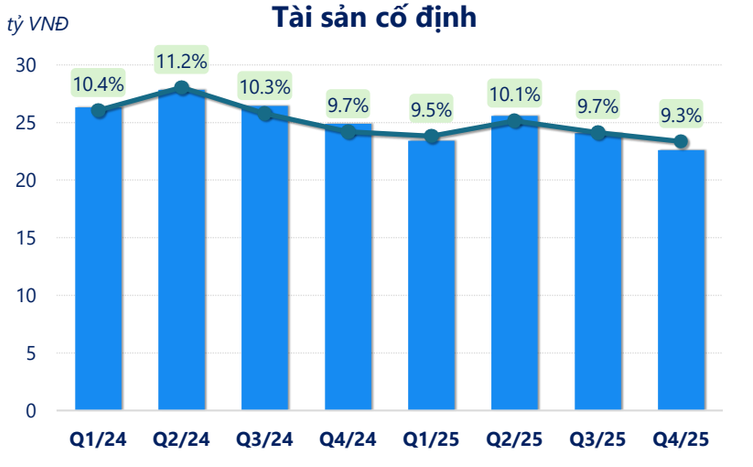
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



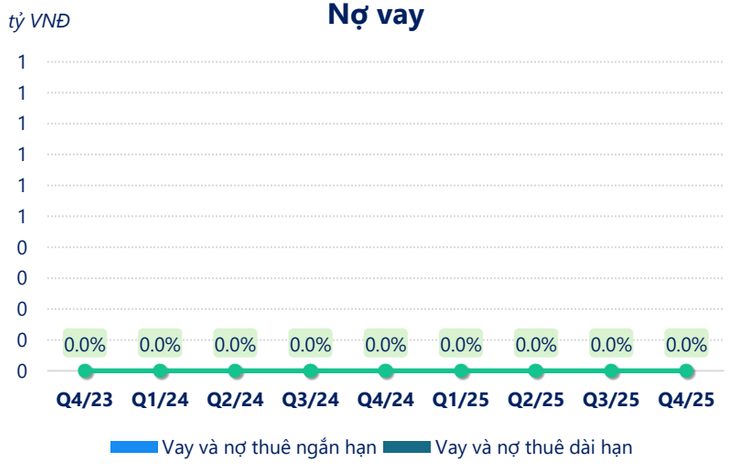
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



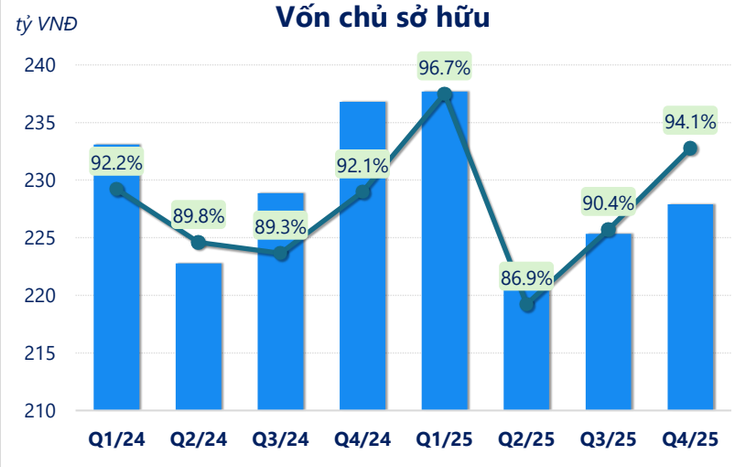
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

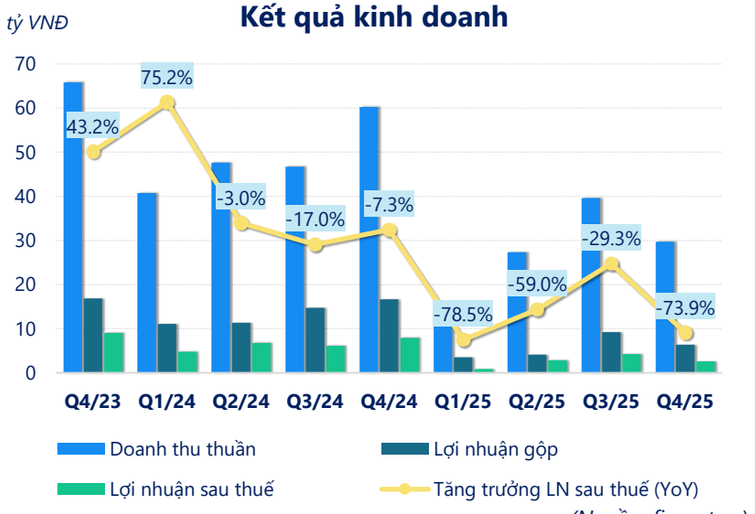


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

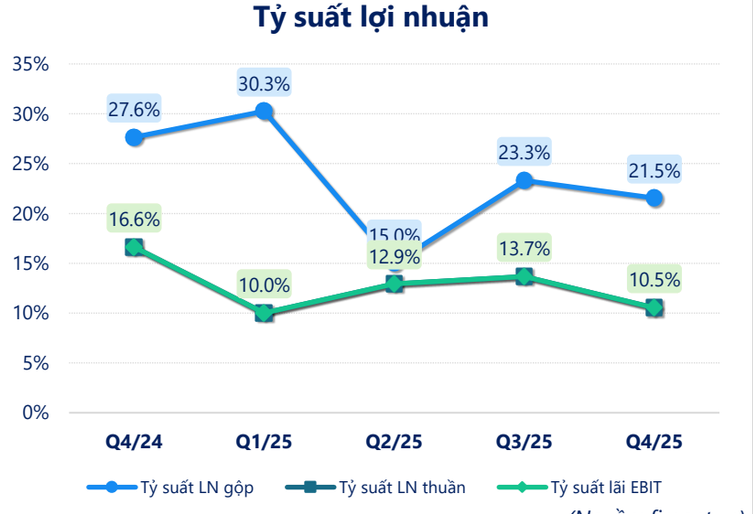
CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

Kết quả kinh doanh



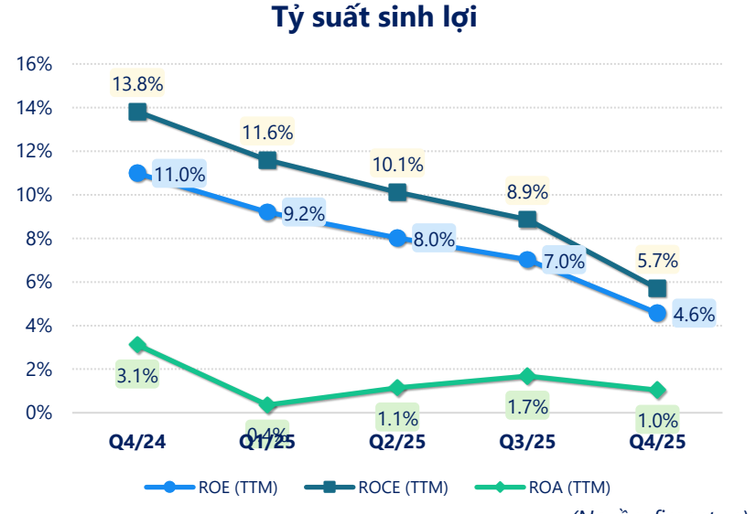
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



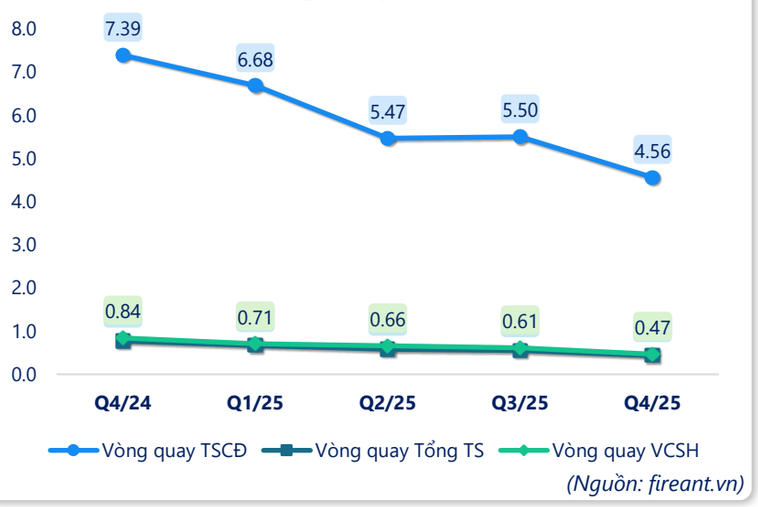
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



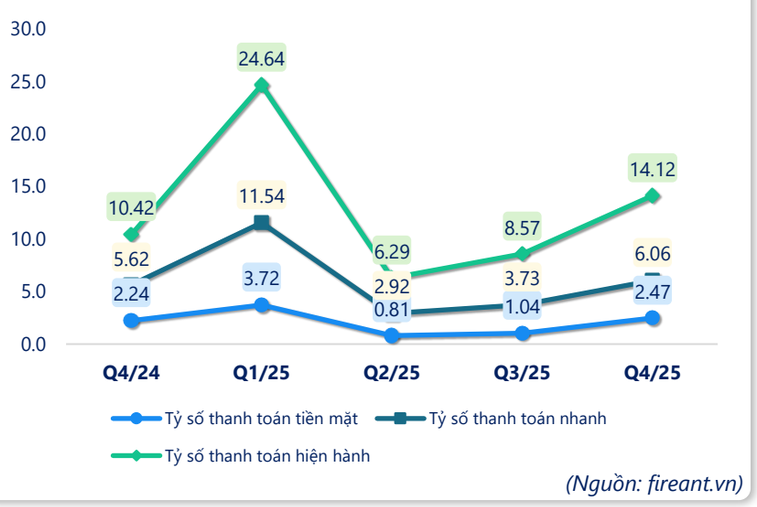
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



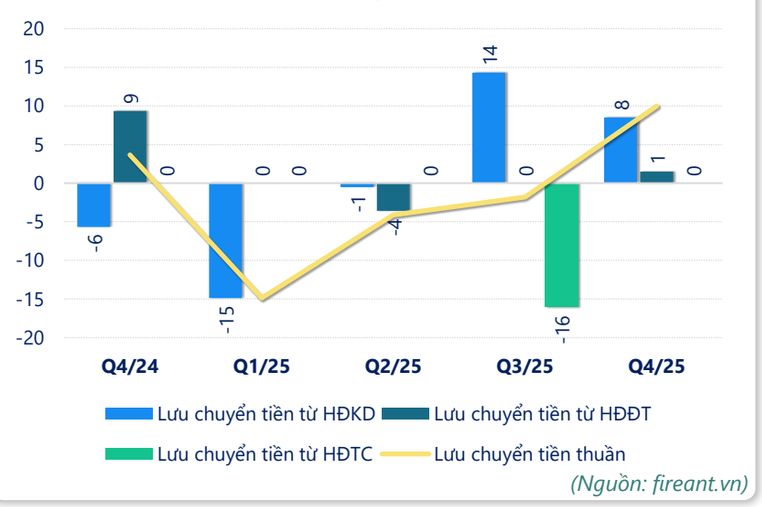
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**242**	**257**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	200	211	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	35.0	45.4	-22.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	35.0	-28.6%
Phải thu ngắn hạn	4.08	12.7	-68.0%
Hàng tồn kho	114	97.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.8	20.6	5.4%
Tài sản dài hạn	**42.1**	**46.0**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	22.6	24.9	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**13.2**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.2	20.2	-30.0%
Nợ ngắn hạn	**14.2**	**20.2**	**-30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0.83	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**228**	**237**	**-3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**228**	**237**	**-3.8%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	60.3	11.6	27.3	39.6	29.7
Giá vốn hàng bán	43.6	8.11	23.2	30.4	23.3
Lợi nhuận gộp	16.7	3.52	4.10	9.22	6.40
Doanh thu HĐTC	1.39	0.10	1.49	0.13	0.78
Chi phí TC	0.15	0.01	-0.01	0	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.87	0.58	0.99	0.95	1.11
Chi phí QLDN	6.02	1.86	1.08	2.99	2.92
LN thuần từ HĐKD	10.0	1.16	3.53	5.41	3.13
Lợi nhuận khác	0.00	0	0	0	0.00
LN trước thuế	10.0	1.16	3.53	5.41	3.13
Lợi nhuận sau thuế	7.91	0.90	2.88	4.26	2.58
LNST của CĐ cty mẹ	7.91	0.90	2.88	4.26	2.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.69	-14.9	-0.51	14.3	8.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.34	0.00	-3.60	0.00	1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-16.1	0
Tiền đầu kỳ	41.4	45.4	30.5	26.8	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**3.66**	**-14.9**	**-4.11**	**-1.81**	**9.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	0	0.42	0	0.02
Tiền cuối kỳ	45.4	30.5	26.8	25.0	35.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic